

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

EDUCATION

	<i>Trang</i>
210 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	265
211 Số trường mầm non phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	266
212 Số lớp mầm non phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of preschool education by district</i>	266
213 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	267
214 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	268
215 Số học sinh mầm non phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	268
216 Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	269
217 Chỉ số phát triển số trường học, lớp học phổ thông - Index of schools and classes of general education (Previous year = 100)	270
218 Số trường phổ thông năm học 2015-2016 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in schoolyear 2015-2016 by district</i>	271
219 Số lớp học phổ thông năm học 2015-2016 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in schoolyear 2015-2016 by districts</i>	271
220 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	272

221	Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	273
222	Số giáo viên phổ thông năm học 2015-2016 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in schoolyear 2015-2016 by district</i>	274
223	Số học sinh phổ thông năm học 2015-2016 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in schoolyear 2015-2016 by district</i>	274
224	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	275
225	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học <i>- Enrolment rate in schools by grade</i>	276
226	Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính - <i>Number of pupils of Repeaters and drop-out by grade and sex</i>	276
227	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	277
228	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of graduates from upper secondary schools by districts</i>	278
229	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	278
230	Số trường, số giáo viên và học sinh trung cấp (31/12 hàng năm) <i>Number of schools, teachers and students of professional secondary education</i>	279
231	Số trường, số giáo viên của giáo dục cao đẳng (31/12 hàng năm) <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	280
232	Số sinh viên của giáo dục cao đẳng (31/12 hàng năm) <i>Number of students in colleges</i>	281
233	Số trường, số giảng viên của giáo dục đại học (31/12 hàng năm) <i>Number of universities, teachers in universities</i>	282
234	Số sinh viên của giáo dục đại học (31/12 hàng năm) <i>Number of students in universities</i>	283

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1, Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo,

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục của bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5,

Trường trung học là cơ sở giáo dục của bậc trung học nối tiếp bậc học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông,

Trường trung học được chia thành:

(1) Trường trung học cơ sở từ lớp 6 đến Lớp 9;

(2) Trường trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12,

Ngoài trường tiểu học, trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, ở Việt Nam hiện nay còn có hai loại trường phổ thông khác là:

(1) **Trường phổ thông cơ sở** là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến lớp 9;

(2) **Trường trung học** là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12,

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học, Trường đào tạo trình độ đại học từ 4 năm đến 6 năm tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp; từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành,

Trường cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng, Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp,

Trường trung học chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung học chuyên nghiệp, Trường đào tạo trình độ trung học chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

210. Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	2010	2012	2013	2014	2015
Số trường học - Trường Number of schools - School	206	217	217	223	223
Công lập - <i>Public</i>	126	211	211	212	212
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	80	6	6	11	11
Số lớp học - Lớp Number of classes - Classes	2.035	2.298	2.200	2.298	2.344
Công lập - <i>Public</i>	1.205	2.246	2.118	2.169	2.243
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	830	52	82	129	101
Số phòng học - Phòng - Number of classrooms - Classrooms	1.985	2.206	2.269	2.326	2.414
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	1.213	2.076	2.210	2.228	2.284
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	772	130	59	98	130
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
Trường học - Schools	101,48	103,83	100,00	102,76	100,00
Công lập - <i>Public</i>	213,56	105,50	100,00	100,47	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	55,56	66,67	100,00	183,33	100,00
Lớp học - Classes	107,11	110,53	95,74	104,45	102,00
Công lập - <i>Public</i>	242,45	112,19	94,30	102,41	103,41
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	59,16	67,53	157,69	157,32	78,29
Phòng học - Classrooms	113,04	112,26	102,86	102,51	103,78
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	268,96	114,70	106,45	100,81	102,51
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	59,16	83,87	45,38	166,10	132,65

211. Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of schools of preschool education by district

	<i>Trường - School</i>					
	Năm học 2014-2015			Năm học 2015-2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
Công lập <i>Public</i>		Ngoài công lập <i>Non-public</i>	Công lập <i>Public</i>		Ngoài công lập <i>Non-public</i>	
Tổng số - Total	223	212	11	223	212	11
Phân theo cấp huyện						
TP Thái Nguyên	47	38	9	46	37	9
TP Sông Công	13	11	2	14	12	2
Thị xã Phổ Yên	26	26	-	26	26	-
Huyện Định Hoá	24	24	-	24	24	-
Huyện Võ Nhai	20	20	-	20	20	-
Huyện Phú Lương	19	19	-	19	19	-
Huyện Đồng Hỷ	20	20	-	20	20	-
Huyện Đại Từ	33	33	-	33	33	-
Huyện Phú Bình	21	21	-	21	21	-

212. Số lớp mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of classes of preschool education by district

	<i>Lớp - Class</i>					
	Năm học 2014-2015			Năm học 2015-2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
Công lập <i>Public</i>		Ngoài công lập <i>Non-public</i>	Công lập <i>Public</i>		Ngoài công lập <i>Non-public</i>	
Tổng số - Total	2.298	2.169	129	2.344	2.243	101
Phân theo cấp huyện						
TP Thái Nguyên	473	355	118	458	371	87
TP Sông Công	119	108	11	123	109	14
Thị xã Phổ Yên	316	316	-	339	339	-
Huyện Định Hoá	196	196	-	202	202	-
Huyện Võ Nhai	212	212	-	212	212	-
Huyện Phú Lương	199	199	-	203	203	-
Huyện Đồng Hỷ	214	214	-	212	212	-
Huyện Đại Từ	284	284	-	298	298	-
Huyện Phú Bình	285	285	-	297	297	-

213. Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	2010	2012	2013	2014	2015
1. Số giáo viên - Người <i>Number of teachers - Person</i>	3.639	4.360	4.413	4.570	4.698
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	3.635	4.360	4.404	4.570	4.698
Công lập - <i>Public</i>	2.120	4.265	4.367	4.394	4.518
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.519	95	46	176	180
2. Số học sinh- Nghìn học sinh <i>Number of pupils - Thous. pupils</i>	50.461	63.771	63.574	66.749	73.147
Công lập - <i>Public</i>	28.778	62.659	62.698	65.193	70.475
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	21.683	1.112	876	1.556	2.672
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	25.634	34.857	34.192	34.986	38.867
Nữ - <i>Female</i>	24.827	28.914	29.382	31.763	34.280
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	8.574	11.169	9.536	10.634	11.720
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 years olds to 6 years olds</i>	41.887	52.602	54.038	56.115	61.427
3. Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of pupils per class - Pupil</i>	25	28	29	29	31
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100)</i>					
1. Giáo viên - <i>Teachers</i>	108,7	109,6	101,2	103,6	102,8
Tr.đó: Giáo viên đạt chuẩn trở lên	108,7	109,7	101,0	103,8	102,8
Công lập - <i>Public</i>	274,3	111,2	102,4	100,6	102,8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	59,0	67,9	48,4	382,6	102,3
2. Học sinh - <i>Pupils</i>	108,1	110,4	99,7	105,0	109,6
Công lập - <i>Public</i>	259,9	111,9	100,1	104,0	108,1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	60,9	64,5	78,8	177,6	171,7
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	107,7	114,1	98,1	102,3	111,1
Nữ - <i>Female</i>	108,5	106,3	101,6	108,1	107,9
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	120,0	117,2	85,4	111,5	110,2
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 years olds to 6 years olds</i>	105,9	109,1	102,7	103,8	109,5
3. Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	100,9	99,9	104,1	100,5	107,4

214. Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of teachers of preschool education by district

	<i>Người - Person</i>					
	Năm học 2014-2015			Năm học 2015-2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	
Tổng số - Total	4.570	4.394	176	4.698	4.518	180
Phân theo cấp huyện						
TP Thái Nguyên	951	798	153	978	824	154
TP Sông Công	190	167	23	242	216	26
Thị xã Phổ Yên	533	533	-	545	545	-
Huyện Định Hoá	439	439	-	444	444	-
Huyện Võ Nhai	350	350	-	356	356	-
Huyện Phú Lương	457	457	-	474	474	-
Huyện Đồng Hỷ	456	456	-	459	459	-
Huyện Đại Từ	618	618	-	612	612	-
Huyện Phú Bình	576	576	-	588	588	-

215. Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of pupils of preschool education by district

	<i>Học sinh - Pupil</i>					
	Năm học 2014-2015			Năm học 2015-2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>- Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>- Of which</i>	
	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	
Tổng số - Total	66.749	65.193	1.556	73.147	70.475	2.672
Phân theo cấp huyện						
TP Thái Nguyên	14.563	13.292	1.271	16.482	14.123	2.359
TP Sông Công	2.744	2.459	285	3.695	3.382	313
Thị xã Phổ Yên	9.268	9.268	-	10.504	10.504	-
Huyện Định Hoá	5.561	5.561	-	5.895	5.895	-
Huyện Võ Nhai	4.665	4.665	-	4.725	4.725	-
Huyện Phú Lương	6.211	6.211	-	6.561	6.561	-
Huyện Đồng Hỷ	6.138	6.138	-	6.284	6.284	-
Huyện Đại Từ	9.073	9.073	-	9.760	9.760	-
Huyện Phú Bình	8.526	8.526	-	9.241	9.241	-

216. Số trường học, lớp học phổ thông

Number of schools and classes of general education

	2010	2012	2013	2014	2015
1. Số trường học (trường)					
- <i>Number of Schools (School)</i>	440	442	442	446	446
Tiểu học - Primary school	226	226	226	226	226
Công lập - <i>Public</i>	226	226	226	225	225
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	1	1
Trung học cơ sở					
- <i>Lower secondary school</i>	176	178	178	182	182
Công lập - <i>Public</i>	176	178	178	182	182
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông					
- <i>Upper secondary school</i>	30	31	31	30	30
Công lập - <i>Public</i>	27	28	28	28	28
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3	3	3	2	2
Phổ thông cơ sở (liên cấp I+II)					
- <i>Primary and lower secondary school</i>	5	5	5	6	6
Công lập - <i>Public</i>	4	4	4	5	5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Trung học (liên cấp II+III)					
- <i>Lower and Upper secondary school</i>	3	2	2	2	2
Công lập - <i>Public</i>	3	2	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
2. Số lớp học - Number of Classes (Classes)	5.957	5.963	6.172	6.272	6.293
Tiểu học - Primary	3.246	3.288	3.417	3.548	3.575
Công lập - <i>Public</i>	3.241	3.283	3.412	3.540	3.566
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5	5	5	8	9
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.822	1.808	1.811	1.855	1.835
Công lập - <i>Public</i>	1.818	1.804	1.807	1.855	1.835
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	4	4	4	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	889	867	887	869	883
Công lập - <i>Public</i>	863	839	873	860	874
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	26	28	14	9	9

217. Chỉ số phát triển số trường học, lớp học phổ thông (năm trước = 100)

Index of schools and classes of general education (Previous year = 100)

Đơn vị tính: %

	2010	2012	2013	2014	2015
1. Số trường học (trường) - Number of Schools (School)	100,5	100,2	100,0	100,9	100,0
Tiểu học - Primary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	99,6	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,0	100,6	100,0	101,7	100,0
Công lập - Public	100,0	100,6	100,0	101,7	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	107,1	100,0	100,0	96,8	100,0
Công lập - Public	108,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	66,7	100,0
Phổ thông cơ sở (liên cấp I+II) - Primary and lower secondary school	100,0	100,0	100,0	150,0	100,0
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học (liên cấp II+III) - Lower and Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
2. Số lớp học - Number of Classes (Classes)	99,5	100,1	103,5	101,6	100,3
Tiểu học - Primary	100,9	100,5	103,9	103,8	100,8
Công lập - Public	100,9	100,5	103,9	103,8	100,7
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	160,0	112,5
Trung học cơ sở - Lower secondary	96,5	100,1	100,2	99,3	98,9
Công lập - Public	96,5	100,1	100,2	99,5	98,9
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	101,3	98,3	102,3	98,0	101,6
Công lập - Public	103,2	98,5	104,1	98,5	101,6
Ngoài công lập - Non-public	61,9	93,3	50,0	64,3	100,0

218. Số trường phổ thông 2015-2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of schools of general education in 2015-2016 by districts

Trường - School

	Chia ra - Of which					
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
Tổng số - Total	446	226	182	30	6	2
Phân theo cấp huyện						
TP Thái Nguyên	74	33	27	11	3	-
TP Sông Công	19	12	6	1	-	-
Thị xã Phổ Yên	48	28	17	3	-	-
Huyện Định Hoá	49	24	23	1	-	1
Huyện Võ Nhai	48	22	20	3	3	-
Huyện Phú Lương	48	27	18	3	-	-
Huyện Đồng Hỷ	47	25	19	2	-	1
Huyện Đại Từ	67	33	31	3	-	-
Huyện Phú Bình	46	22	21	3	-	-

219. Số lớp học phổ thông năm học 2015-2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of classes of general education in schoolyear 2015 - 2016 by district

Lớp học - Class

	Chia ra - Of which			
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Tổng số - Total	6.293	3.575	1.835	883
Phân theo cấp huyện				
Thành phố Thái Nguyên	1.177	581	347	249
Thành phố Sông Công	287	172	85	30
Thị xã Phổ Yên	762	443	220	99
Huyện Định Hoá	608	388	150	70
Huyện Võ Nhai	575	367	148	60
Huyện Phú Lương	620	343	186	91
Huyện Đồng Hỷ	680	412	192	76
Huyện Đại Từ	840	453	278	109
Huyện Phú Bình	744	416	229	99

220. Số giáo viên phổ thông (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of teachers of general education

	2010	2012	2013	2014	2015
Số giáo viên phổ thông (người)					
- Number of teachers	11.138	11.606	11.090	11.584	11.599
Tiểu học - Primary school	4.852	5.123	4.978	5.520	5.417
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.850	5.123	4.978	5.520	5.417
Công lập - <i>Public</i>	4.838	5.119	4.974	5.515	5.410
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	14	4	4	5	7
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	4.193	4.279	3.963	4.008	4.022
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	4.182	4.279	3.960	4.008	4.022
Công lập - <i>Public</i>	4.179	4.275	3.959	4.007	4.022
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	14	4	4	1	-
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	2.093	2.204	2.149	2.056	2.160
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	2.093	2.204	2.147	2.056	2.160
Công lập - <i>Public</i>	2.047	2.161	2.106	2.016	2.120
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	46	43	43	40	40
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100)					
Số giáo viên phổ thông	92,56	102,52	95,55	104,45	100,13
- Number of teachers					
Tiểu học - Primary school	91,00	102,85	97,17	110,89	98,13
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	102,89	97,17	110,89	98,13
Công lập - <i>Public</i>	90,96	103,06	97,17	110,88	98,10
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	107,69	28,57	100,00	125,00	140,00
Trung học cơ sở	89,92	101,45	92,62	101,14	100,35
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	101,71	92,54	101,21	100,35
Công lập - <i>Public</i>	89,85	101,69	92,61	101,21	100,37
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	116,67	28,57	100,00	25,00	-
Trung học phổ thông	102,70	103,86	97,50	95,67	105,06
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	103,87	103,86	97,41	95,76	105,06
Công lập - <i>Public</i>	102,76	104,09	97,45	95,73	105,16
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	93,48	100,00	93,02	100,00

221. Số học sinh phổ thông (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of pupils of general education

	2010	2012	2013	2014	2015
Số học sinh (học sinh) Number of pupils (pupils)	180.369	179.407	181.372	186.120	191.626
Tiểu học - Primary school	80.902	82.234	86.098	88.204	93.155
Công lập - Public	80.802	82.194	86.098	88.170	93.089
Ngoài công lập - Non-public	100	40	30	34	66
Trung học cơ sở - Lower secondary school	61.465	61.043	59.825	63.194	63.142
Công lập - Public	61.340	60.983	59.785	63.194	63.142
Ngoài công lập - Non-public	125	60	40	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	38.002	36.130	35.449	34.722	35.329
Công lập - Public	36.850	35.041	34.910	34.499	35.106
Ngoài công lập - Non-public	1.152	1.089	539	223	223
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
Số học sinh (học sinh) - Number of pupils (pupils)	99,06	100,76	101,10	102,62	102,96
Tiểu học - Primary school	101,71	101,33	104,70	102,45	105,61
Công lập - Public	101,75	101,42	104,75	102,41	105,58
Ngoài công lập - Non-public	80,00	36,36	75,00	113,33	194,12
Trung học cơ sở	94,72	102,30	98,00	105,63	99,92
Công lập - Public	94,67	102,41	98,04	105,70	99,92
Ngoài công lập - Non-public	125,00	48,78	66,67	-	-
Trung học phổ thông	100,92	97,03	98,12	97,95	101,75
Công lập - Public	101,74	97,32	99,63	98,82	101,76
Ngoài công lập - Non-public	80,22	88,54	49,49	41,37	100,00

222. Số giáo viên phổ thông (tại thời điểm 31/12/2015) năm học 2015-2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã - Number of teachers of general education in schoolyear 2015-2016 by district
Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Tổng số- Total	11.599	5.417	4.022	2.160
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Thái Nguyên	2.177	887	648	642
Thành phố Sông Công	569	272	220	77
Thị xã Phổ Yên	1.338	659	447	232
Huyện Định Hoá	1.033	522	343	168
Huyện Võ Nhai	1.072	535	398	139
Huyện Phú Lương	1.311	613	476	222
Huyện Đồng Hỷ	1.286	655	445	186
Huyện Đại Từ	1.479	677	552	250
Huyện Phú Bình	1.334	597	493	244

223. Số học sinh phổ thông (tại thời điểm 31/12/2015) năm học 2015-2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã - Number of pupils of general education in schoolyear 2015-2016 by district
Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Tổng số- Total	191.626	93.155	63.142	35.329
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Thái Nguyên	44.634	20.936	13.277	10.421
Thành phố Sông Công	9.575	5.132	3.139	1.304
Thị xã Phổ Yên	25.322	12.583	8.342	4.397
Huyện Định Hoá	13.248	6.577	4.337	2.334
Huyện Võ Nhai	11.666	5.188	4.508	1.970
Huyện Phú Lương	17.676	8.575	5.757	3.344
Huyện Đồng Hỷ	19.532	9.929	6.654	2.949
Huyện Đại Từ	25.287	12.105	8.665	4.517
Huyện Phú Bình	24.686	12.130	8.463	4.093

224. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

	2010	2012	2013	2014	2015
Số học sinh bình quân một giáo viên - Average number of pupils per teacher	16	15	16	16	17
Tiểu học - Primary school	17	16	17	16	17
Công lập - Public	17	16	17	16	17
Ngoài công lập - Non-public	7	10	8	7	9
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	15	14	15	16	16
Công lập - Public	15	14	15	16	16
Ngoài công lập - Non-public	9	15	10	-	-
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	18	16	16	17	16
Công lập - Public	18	16	17	17	17
Ngoài công lập - Non-public	25	25	13	6	6
Số học sinh bình quân một lớp học - Average number of pupils per class	30	30	29	30	30
Tiểu học - Primary school	25	25	25	25	26
Công lập - Public	25	25	25	25	26
Ngoài công lập - Non-public	20	8	6	4	7
Trung học cơ sở	34	34	33	34	34
Công lập - Public	34	34	33	34	34
Ngoài công lập - Non-public	31	15	10	-	-
Trung học phổ thông	43	42	40	40	40
Công lập - Public	43	42	40	40	40
Ngoài công lập - Non-public	44	39	39	25	25

225. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học

Enrolment rate in schools by grade

Đơn vị tính: %

	2009	2012	2013	2014	2015
Tỷ lệ đi học chung					
- General enrolment rate					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	101,7
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	97,4
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	70,8
Tỷ lệ đi học đúng tuổi					
- Enrolment rate at right age					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	97,60	100,0	98,3	95,7	99,7
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	91,50	99,7	98,0	99,6	99,7
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	63,30	81,2	80,2	75,2	81,4

* Tỷ lệ đi học phổ thông năm 2009 theo kết quả Tổng điều tra dân số 01/4/2009.

226. Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Number of pupils of Repeaters and drop-out by grade and sex

Người - Person

	2010	2012	2013	2014	2015
Số học sinh lưu ban					
- <i>Number of pupils of repeaters</i>	2.239	323	948	897	1.219
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	1.071	115	345	342	198
Tiểu học - <i>Primary school</i>	587	169	369	356	387
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	264	71	102	99	125
Trung học cơ sở					
- <i>Lower secondary school</i>	1308	61	446	386	474
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	675	19	137	168	39
Trung học phổ thông					
- <i>Upper secondary school</i>	344	93	133	155	358
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	132	25	106	75	34
Số học sinh bỏ học					
- <i>Number of pupils of drop-out</i>	685	347	358	261	224
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	292	130	92	79	53
Tiểu học - <i>Primary school</i>	4	13	8	6	1
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	1	4	0	3	0
Trung học cơ sở					
- <i>Lower secondary school</i>	319	151	163	113	100
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	109	62	54	25	18
Trung học phổ thông					
- <i>Upper secondary school</i>	362	183	187	142	123
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	182	64	38	51	35

227. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and sex

	Đơn vị tính: %				
	2010	2012	2013	2014	2015
I. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban - Number of pupils of repeaters	1,24	0,18	0,52	0,48	0,64
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	1,18	0,13	0,19	0,18	0,10
Chia ra các cấp học:					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,73	0,21	0,20	0,41	0,42
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,64	0,18	0,06	0,11	0,13
Trung học cơ sở					
- <i>Lower secondary school</i>	2,13	0,10	0,25	0,61	0,75
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	2,29	0,06	0,08	0,27	0,06
Trung học phổ thông					
- <i>Upper secondary school</i>	1,74	0,26	0,07	0,45	1,01
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,67	0,13	0,06	0,22	0,10
II. Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học - Number of pupils of drop-out	0,38	0,19	0,20	0,14	0,12
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	0,32	0,15	0,13	0,04	0,06
Chia ra các cấp học:					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,00	0,02	0,01	0,01	0,001
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
Trung học cơ sở					
- <i>Lower secondary school</i>	0,52	0,24	0,27	0,18	0,16
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,37	0,21	0,09	0,04	0,06
Trung học phổ thông					
- <i>Upper secondary school</i>	0,95	0,51	0,53	0,41	0,35
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,92	0,33	0,11	0,15	0,20

228. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố/thị xã

Rate of graduates from upper secondary schools by districts

	Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015	
	Tổng số học sinh dự thi (học sinh) <i>Number of attendances (Pupli)</i>	Tỷ lệ thi đỗ TN- % <i>Rate of graduates - %</i>	Tổng số học sinh dự thi (học sinh) <i>Number of attendances (Pupli)</i>	Tỷ lệ thi đỗ TN- % <i>Rate of graduates - %</i>
Tổng số - Total	11.340	98,72	11.427	94,10
Phân theo cấp huyện				
Thành phố Thái Nguyên	3.717	97,98	3.539	94,85
Thành phố Sông Công	471	98,73	402	93,53
Thị xã Phổ Yên	1.394	99,43	1.418	92,60
Huyện Định Hoá	737	98,51	803	97,51
Huyện Võ Nhai	611	99,02	602	89,87
Huyện Phú Lương	1.056	98,20	1.083	91,41
Huyện Đồng Hỷ	759	99,74	880	92,73
Huyện Đại Từ	1.353	98,82	1.422	94,94
Huyện Phú Bình	1.242	99,84	1.278	93,82

229. Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

	<i>Người - Person</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Học viên theo học lớp xóa mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Học viên theo học bổ túc văn hóa <i>Number of pupils in continuation schools</i>	4.402	4.132	3.715	2.088	1.783
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	743	868	725	443	402
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	-	-	-	14	-
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	-	-	-	3	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	4.402	4.132	3.715	2.074	1.783
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	743	868	725	440	402

230. Số trường đang hoạt động, số giáo viên và học sinh của giáo dục trung cấp (thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of schools, teachers and pupils of professional secondary education

	2010	2012	2013	2014	2015
1. Số trường					
- <i>Number of universities</i>	6	8	12	14	12
Công lập - <i>Public</i>	4	6	6	6	5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	2	6	8	7
2. Số giáo viên (người)					
<i>Number of teachers (Pers.)</i>	282	356	423	588	569
Nam - <i>Male</i>	222	269	272	332	330
Nữ - <i>Female</i>	60	87	151	256	239
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	259	248	227	321	312
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	23	108	196	267	257
Phân theo trình độ chuyên môn					
<i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	18	28	59	76	84
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	157	205	250	401	370
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	107	123	114	111	115
3. Số học sinh hệ trung cấp (*)					
<i>(Hsinh) - Number of students (Pers.)</i>	13.242	13.968	13.777	15.926	21.890
Nam - <i>Male</i>	5.162	6.652	7.931	8.707	13.535
Nữ - <i>Female</i>	8.080	7.316	5.846	7.219	8.355
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	13.242	13.238	12.360	14.927	20.932
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	730	1.417	999	958
Phân theo hình thức đào tạo					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	12.812	13.448	12.001	13.684	17.843
Hệ khác - <i>Others</i>	430	520	1.776	2.242	4.047
4. Số học sinh tốt nghiệp hệ trung cấp (Học sinh)	6.620	5.769	7.742	7.209	6.898
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	6.620	5.689	7.472	6.718	6.452
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	80	270	491	446
Phân theo hình thức đào tạo					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	6.226	5.332	6.201	5.310	4.637
Hệ khác - <i>Others</i>	394	437	1.541	1.899	2.261

* Học sinh hệ trung cấp bao gồm cả HS hệ trung cấp học tại các trường cao đẳng

231. Số trường, số giáo viên của giáo dục cao đẳng (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of schools, teachers of college education

	2010	2012	2013	2014	2015
1. Số trường (trường) - Number of universities	13	12	12	12	12
Công lập - <i>Public</i>	13	12	12	12	12
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
2. Số giáo viên (người) - Number of teachers (Pers.)	1.702	1.805	1.810	1.536	1.465
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	870	814	827	722	682
Nữ - <i>Female</i>	832	991	983	814	783
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1.702	1.805	1.810	1.536	1.465
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn - <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	620	904	964	899	891
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	1.043	846	792	596	543
Trình độ khác- <i>Other degree</i>	39	55	54	41	31

232. Số sinh viên của giáo dục cao đẳng (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of students of college education

	2010	2012	2013	2014	2015
1. Tổng số sinh viên (*) - Người - Number of students (Students)	28.953	25.619	18.645	14.185	11.820
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	16.300	11.074	8.133	6.033	5.120
Nữ - Female	12.653	14.545	10.512	8.152	6.700
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	28.953	25.619	18.645	14.185	11.820
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training					
Hệ dài hạn - Full-time training	27.307	23.878	18.483	13.278	10.096
Hệ khác - Others	1.646	1.741	162	907	1.724
2 Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	12.727	8.478	4.888	4.148	3.472
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	12.727	8.478	4.888	4.148	3.472
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
3. Số sinh viên hệ cao đẳng tốt nghiệp (người) - Number of graduates	6.096	11.731	8.763	7.002	4.127
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	6.096	11.731	8.763	7.002	4.127
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training					
Hệ dài hạn - Full-time training	5.776	10.426	8.483	6.163	3.789
Hệ khác - Others	320	1.305	280	839	338

* Số sinh viên cao đẳng bao gồm cả số sinh viên học hệ cao đẳng của các trường đại học

233. Số trường, số giáo viên của giáo dục đại học (thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of universities, teachers of university education

	2010	2012	2013	2014	2015
1. Số trường					
- <i>Number of universities</i>	6	8	9	9	9
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	6	8	8	8	8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	6	8	8	8	8
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	1	1	1
2. Số giảng viên (người)					
- <i>Number of teachers (Pers.)</i>	2.075	2.452	2.714	2.737	2.731
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	1.039	1.082	1.171	1.148	1.142
Nữ - <i>Female</i>	1.036	1.370	1.543	1.589	1.589
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	2.075	2.452	2.551	2.574	2.568
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	163	163	163
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	2.075	2.452	2.551	2.574	2.568
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	163	163	163
Phân theo trình độ chuyên môn - By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1.260	1.559	1.757	2.042	2.185
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	815	893	957	695	546
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

234. Số sinh viên của giáo dục đại học (tại thời điểm 31/12 hàng năm) *Number of students in universities*

	2010	2012	2013	2014	2015
1. Tổng số sinh viên - Người - Number of students (Students)	61.787	71.904	71.846	64.797	61.157
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	...	34.981	34.298	34.446	28.167
Nữ - <i>Female</i>	19.502	36.923	37.548	30.351	32.990
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	61.787	71.904	71.661	64.522	60.587
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	185	275	570
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	61.787	71.904	71.846	64.522	60.587
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	185	275	570
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	39.431	59.079	61.297	51.004	50.102
Hệ khác - <i>Others</i>	22.356	12.825	10.549	13.793	11.055
2 Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	18.713	14.857	16.217	13.589	14.340
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	18.713	14.857	16.032	13.499	14.045
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	185	90	295
3. Số sinh viên hệ đại học tốt nghiệp (người) - Number of graduates	10.400	12.037	11.971	14.632	12.054
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	10.400	12.037	11.971	14.632	12.054
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	4.720	8.980	7.593	10.611	7.820
Hệ khác - <i>Others</i>	5.680	3.057	4.378	4.021	4.234
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	10.400	12.037	11.971	14.632	12.054
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-